TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2023/DS-PT
Ngày: 28-4-2023
Về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Hợp đồng góp hụi*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Keo

Các Thẩm phán:

1. Bà Trần Thị Thúy Hà

2. Ông Trương Văn Hai

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Phước Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 75/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Hợp đồng góp hụi"*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 96/2023/QĐXX-PT ngày 03 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 130/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hàng Kim T, sinh năm 1982; nơi cư trú: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh AG. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh AG (theo văn bản ủy quyền ngày 01/3/2022). (Có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1986; nơi cư trú: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh AG. (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Bà Trần Thị Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/01/2022 và trong quá trình xét xử vụ án nguyên đơn và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Phước H trình bày:

- Về tiền hụi: Khoảng năm 2017, bà T có tham gia hụi do bà L làm chủ, bà T tham gia dây hụi 1.000.000đ có 60 phần, bà T tham gia 05 phần, bà T hốt mỗi phần 44.500.000đ x 05 phần = 222.500.000đ, khi hốt hụi bà L không giao đủ tiền hụi cho bà T, mà trả dần dần được tổng cộng 20.000.000đ (lần trả 14.000.000đ; ngày 30/4, 30/5, 30/6 trả mỗi lần 2.000.000đ) và ngưng đến nay. Ngoài ra, cũng trong năm 2017 ngày 29/11/2017 (al) (có khao hụi ghi tên vợ D), bà T còn tham gia dây hụi 1.000.000đ do bà L làm chủ, có 60 phần, trong đó bà T tham gia 02 phần, bà T chầu mỗi phần được 28.000.000đ x 02 phần = 56.000.000đ đến nay bà L cũng không trả, nên tổng tiền hụi bà L còn nợ 258.500.000đ.

- Về tiền vay: Khoảng 2015 – 2016, bà T có cho bà L vay 200.000.000đ, vì là chị em nên không có làm biên nhận, nhưng bà T có ghi giấy theo dõi, tiền vay này bà L đã trả được 24.000.000đ (có ghi giấy theo dõi do bà L ghi, phía trên là tiền hụi, phía dưới là tiền vay, có ghi âm), yêu cầu bà L trả số tiền vay còn lại là 176.000.000đ.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Phô tô bảng viết tay ghi theo dõi trả tiền hụi và tiền vay (phía trên là tiền hụi, phía dưới là tiền vay) do bà L tự ghi khi mỗi lần trả nợ; phô tô khao hụi ngày 29/11/2017 (âl).

Bị đơn bà Trần Thị Kim L trình bày:

- Về tiền hụi: Thống nhất năm 2017, bà T có tham gia hụi do bà L làm chủ, dây hụi 1.000.000đ có 60 phần, bà T tham gia 05 phần, bà T hốt mỗi phần 44.500.000đ x 5 phần = 222.500.000đ, bà L có trả cho bà T nhiều lần với số tiền 164.000.000đ, có sổ ghi theo dõi trả nợ do bà L tự ghi, cụ thể: Khi tính sổ với bà T, bà L trả được 14.000.000đ còn 208.000.000đ; 30/4 trả 2.000.000đ; 30/5 trả 2.000.000đ; 30/6 trả 2.000.000đ; 30/7 trả 1.500.000đ; 20/3 trả 1.000.000đ. Còn lại 200.000.000đ; ngày 25/4/2019 trả 9.000.000đ; 25/5 trả 5.000.000đ; 25/6 trả 5.000.000đ; 25/7 trả 5.000.000đ; 25/8 trả 5.000.000đ; 25/9 trả 5.000.000đ; 25/10 trả 5.000.000đ; 25/11 trả 5.000.000đ; 25/12 trả 5.000.000đ; 25/01/2020 trả 5.000.000; 25/02 trả 5.000.000đ; 25/3 trả 5.000.000đ; 25/4 trả 5.000.000đ; 25/5 trả 5.000.000đ; 25/6 trả 5.000.000đ; 25/7 trả 5.000.000đ; 25/8 trả 5.000.000đ; 25/9 trả 5.000.000đ; 25/10 trả 5.000.000đ; 25/11 trả 5.000.000đ; 25/12 trả 5.000.000đ; 25/01/2021 trả 5.000.000; 25/02 trả 5.000.000đ; 25/3 trả 5.000.000đ; 25/4 trả 5.000.000đ; 25/5 trả 5.000.000đ; 25/6 trả 5.000.000đ; 25/7 trả 5.000.000đ; 25/8 trả 5.000.000đ; 25/9 trả 5.000.000đ; 25/10 trả 5.000.000đ; 25/11 trả 5.000.000đ. Tổng số tiền bà L đã trả cho bà T là 186.500.000đ, nên dây hụi này bà L còn nợ bà T số tiền là 36.000.000đ.

Đối với dây hụi khui ngày 29/11/2017, hụi có 60 phần, bà T có tham gia 02 phần, khi vỡ hụi bà L và bà T có tính tiền với nhau, dây hụi này bà L thiếu bà T 56.000.000đ (28.000.000đ x 2 dây), nhưng bà L đã trả cho bà T trước khi tính sổ của 05 dây hụi trên. Việc tính và trả tiền dây hụi này chỉ tính miệng và bà L đã trả tiền mặt cho bà T 56.000.000đ rồi mới tính 05 dây hụi trên. Khi trả tiền này chỉ có bà L và bà T biết, không có ký giao nhận tiền.

- Về tiền vay: Bà L không thừa nhận nợ tiền vay của bà T.

Chứng cứ chứng minh cho trình bày của bà L: Phô tô giấy ghi theo dõi các lần trả tiền hụi do bà L tự ghi để theo dõi.

Lời khai của người làm chứng Nguyễn Thị Bạch T trình bày: Bà T là chị ruột của L, bà T là chị dâu, bà T có biết việc L có nợ tiền hụi của bà T do L làm chủ hụi và bị vỡ hụi, nhưng không biết nợ bao nhiêu, khi bà T đến lấy tiền của L, L không đủ tiền đưa cho bà T thì L có qua nhà tôi mượn tiền về trả cho bà T, thoả thuận giữa L và bà T trả nợ mỗi lần bao nhiêu thì bà T không rõ.

Do có mâu thuẫn trong lời khai của các đương, Toà án đã tiến hành đối chất về tiền vay và tiền hụi. Qua đối chất, các đương sự không thống nhất được với nhau về số tiền hụi đã trả, tiền hụi còn thiếu và tiền vay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Phú đã xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hàng Kim T;

Buộc bà Trần Thị Kim L có nghĩa vụ trả cho bà Hàng Kim T số tiền 434.500.000đ (Bốn trăm ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó tiền hụi là 258.500.000đ (Hai trăm năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng), tiền vay 176.000.000đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hàng Kim T về yêu cầu tính lãi.

Về lãi suất: Bà T không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, lãi suất và quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát.

Ngày 11/01/2023, bà Trần Thị Kim L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật và quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng, đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Về hụi bà L thừa nhận có tham gia, sau khi bể hụi thì các bên thống nhất tiền hụi với số tiền: 258.000.000đ, bà L cho rằng đã trả, do tự bà ghi sổ theo dõi không được bà T thừa nhận nên cấp sơ thẩm buộc trả 258.000.000đ là có cơ sở.

Về tiền vay: Mặc dù, bà T không nhìn nhận vay tiền 200.000.000đ, giấy ghi nợ và giấy ghi tiền do bà L viết có mục nợ "200" và phần dưới có ghi đưa 04 lần vào các ngày 25 tháng 4, 5, 6, 7 với số tiền đưa 9.000T, 5.000; 5.000; 5.000 thể hiện có

vay và có trả. Mục ghi nợ tách riêng với mục tiền hụi. Vì vậy tại bản án sơ thẩm xác định bà L có vay tiền hụi 200.000.000đ là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Trần Thị Kim L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm, các phần khác còn lại của án sơ thẩm giữ nguyên, bà L phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà L trong hạn luật định, thuộc đối tượng miễn nộp tiền tạm ứng kháng cáo nên được Hội đồng xét xử xem xét nội dung kháng cáo theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự khác không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L thừa nhận bà T tham gia 05 phần hụi, bà T hốt từng lần, hốt lần sau cùng vào ngày 19/3/2017 nên bà mới tính bình quân 44.500.000đ x 5 = 222.500.000đ và bà trả được 14.000.000đ, còn nợ 208.500.000đ và chính bà (L) tự ghi phần hụi: 208.500.000đ vào tờ giấy (bao thuốc lá hiệu Nelson, bl:85) đưa cho bà T giữ làm chứng cứ. Về khoản tiền này, bà L cho rằng: đã trả 02 lần 6.000.000đ và tháng 7 trả 1.500.000đ, tháng 8 trả 1.000.000đ nên còn lại 200.000.000đ, bà đã gắp tờ giấy lại và ghi tiền 200. Nhận thấy: ngày 30/4, bà L có trả 2.000.000đ, ngày 30/5 trả 2.000.000 và lần sau cùng 30/6 trả 2.000.000đ, cả 03 lần trả được 6.000.000đ, bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh tháng 7 trả 1.500.000đ và tháng 8 trả 1.000.000đ, bên nguyên đơn không thừa nhận nên lời khai nại để chứng minh khoản nợ hụi 208.500.000đ trả được 8.500.000đ để còn nợ 200.000.000đ là không có căn cứ.

Về khoản nợ 200.000.000đ. Bà L xác nhận trong tờ giấy bà ghi "200" có nghĩa là 200.000.000đ. Về ý nghĩa của số 9.000T và 5.000 thì bà L xác nhận là: 9.000.000 đồng và 5.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định: cũng tháng 4 vào ngày 25/4, trả 9.000.000đ cho khoản nợ vay 200.000.000đ, 03 tháng tiếp theo, mỗi tháng trả 5.000.000đ và kể từ ngày 25/7 thì không có tài liệu nào chứng minh bà L có trả nợ. Như vậy, số tiền bà L trả cho nợ hụi và trả tiền cho nợ vay là cụ thể từng khoản, vì trong tháng 4, tháng 5 và tháng 6, bà L vừa trả nợ hụi 208.500.000đ, song song với đó bà L cũng trả cho L tục từ tháng 4, 5, 6 và tháng 7 cho khoản nợ vay 200.000.000đ; về cách ghi các khoản nợ: đối với số tiền 208.500.000đ thì bà L ghi "phần hụi" để xác định nợ hụi, còn nợ 200.000.000đ thì bà ghi là "tiền", như vậy 02 khoản nợ hụi và nợ vay là 02 khoản tách bạch nhau. Do đó, có căn cứ xác định khoản nợ hụi 208.500.000đ đã trả được 6.000.000đ còn nợ 202.500.000đ; nợ vay 200.000.000đ đã trả được 24.000.000đ còn nợ 176.000.000đ như cấp sơ thẩm nhận định và buộc bà L trả 02 khoản nợ này là có căn cứ.

[2.2] Đối với tiền hụi 56.000.000đ bà L thừa nhận có nợ bà T nhưng đã trả xong. Mặc dù, bà T không có chứng cứ nào bằng văn bản thể hiện. Nhưng bị đơn

thừa nhận có nợ tiền hụi 56.000.000đ nên sự thừa nhận này là chứng cứ và bà T không cần phải chứng minh. Vì vậy, nghĩa vụ chứng minh đã trả xong thuộc về bà L, nhưng tại phiên toà và theo hồ sơ vụ án, bà L không cung cấp được chứng cứ để chứng minh đã trả, đại diện nguyên đơn không thừa nhận nên cấp sơ thẩm buộc trả 56.000.000đ tiền hụi là có căn cứ.

[2.3] Bị đơn cho rằng mỗi tháng trả 5 triệu cho khoản tiền vay 200.000.000đ, nay còn nợ 36.000.000đ, việc trả tiền do bà L tự ghi vào sổ theo dõi cá nhân của bà, nhưng bà L không chứng minh được tại sao trả nợ mà không ghi sổ của chủ nợ mà lại ghi sổ của mình, không có bút tích hay sự thừa nhận nào của chủ nợ nên lời biện minh này không có cở sở để thuyết phục được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, có căn cứ xác định bị đơn ngoài 02 khoản nợ tiền hụi 258.500.000đ thì còn nợ 176.000.000đ tiền vay, nên cấp sơ thẩm buộc trả 02 khoản nợ với tổng số tiền 434.500.000đ là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên ở mục [2.1], [2.2] [2.3], Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm, bà L còn phải chịu án phí phúc thẩm như đề nghị của Đại diện viện kiểm sát.

[4] Về án phí phúc thẩm: bà L kháng cáo không được chấp nhận, nên bà L phải chịu án phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Kim L

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST, ngày 06-01-2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hàng Kim T.

Buộc bà Trần Thị Kim L có nghĩa vụ trả cho bà Hàng Kim T số tiền 434.500.000đ (Bốn trăm ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó tiền hụi là 258.500.000đ (Hai trăm năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng), tiền vay 176.000.000đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hàng Kim T về yêu cầu tính lãi.

Về lãi suất: Bà T không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí sơ thẩm:

Bà Trần Thị Kim L phải chịu 21.380.000đ (Hai mươi mốt triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hàng Kim T không phải chịu án phí dân sơ thẩm. Bà T được nhận lại số tiền 10.690.000đ (Mười triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003465 ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Về án phí phúc thẩm: Bà L phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, trừ vào tiền tạm ứng kháng cáo đã nộp theo Biên lai thu số: 0005181 ngày 13/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 06-01-2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Hội đồng xét xử đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao;
- VKSND An Giang;
- TAND huyện Châu Phú;
- Chi cục THADS huyện Châu Phú;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Chí Keo